

PHỤ LỤC 09

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	82 708	47 144	36 365	32 496	26 467	15 086	11 662	10 421	17 747	11 314	9 255	8 204
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	33 802	22 986	18 341	16 759	10 817	7 355	5 882	5 375	7 764	5 357	4 101	3 534
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32 085	21 818	17 409	15 908	10 267	6 982	5 583	5 102	7 148	5 004	3 776	3 253
4	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	67 735	39 286	32 016	27 574	21 675	12 572	10 267	8 843	14 295	10 006	8 340	7 183
5	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh (Cạnh kho bạc Nhà nước quận Long Biên)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
6	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	57 536	35 097	28 419	24 759	18 412	11 231	9 114	7 940	12 201	8 652	7 403	6 362

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	40 641	26 823	21 291	19 390	13 005	8 583	6 828	6 218	8 888	6 334	5 421	4 588
8	Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
		Đoàn Khuê	Cuối đường	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
9	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	68 324	39 628	32 294	27 814	21 864	12 681	10 356	8 920	14 420	10 093	8 413	7 246
		Thạch Bàn	nút giao Hà Nội Hải Phòng	51 336	32 342	25 613	23 052	16 428	10 349	8 214	7 392	10 996	7 808	6 673	5 735
10	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565 (tổ dân phố 10+11 phường Cự Khối)	ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
11	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	63 916	37 071	32 294	27 814	20 497	11 888	10 356	8 920	13 672	9 570	8 413	7 246
12	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	67 735	39 286	32 016	27 574	21 675	12 572	10 267	8 843	14 295	10 006	8 340	7 183
		Đường tàu	Thanh Am	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
		Thanh Am	Đê sông Đuống	43 493	28 270	23 052	20 344	13 918	9 047	7 392	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161
13	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại Khu DT Vincom River side	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đào Hình	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng	đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
15	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng (tổ 8 phường Việt Hưng) tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	61 318	36 791	30 215	25 932	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 757
16	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
17	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đồng	33 802	22 986	18 341	16 759	10 817	7 355	5 882	5 375	7 764	5 357	4 101	3 534
18	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Chương Dương	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
		chân cầu Thanh Trì	Hết địa phận quận Long Biên	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
19	Đinh Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhomes Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
20	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
22	Đồng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	40 641	26 823	21 291	19 390	13 005	8 583	6 828	6 218	8 888	6 334	5 421	4 588
23	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long Biên	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
24	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
25	Đường 11,5m tại phường Phúc Lợi	Giao cắt đường Phúc Lợi	Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	61 851	37 111	30 478	26 158	19 792	11 875	9 774	8 389	13 146	9 373	7 941	6 815
26	Đường 21,5m tại phường Việt Hưng	Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm	Giao cắt phố Đoàn Khuê	65 100	37 107	29 232	26 100	20 832	11 874	9 374	8 370	15 593	8 888	7 096	6 336
27	Đường 21m tại phường Giang Biên	Tòa án quận	Lưu Khánh Đàm	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
28	Đường 21m tại phường Việt Hưng	Trường mầm non Hoa Thủy Tiên	Trường Vinschool	65 100	37 107	29 232	26 100	20 832	11 874	9 374	8 370	15 593	8 888	7 096	6 336

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường 40m tại phường Ngọc Lâm và phường Ngọc Thụy	Từ ngã tư giao cắt Hồng Tiến - Nguyễn Văn Cừ	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	108 500	58 590	44 660	39 585	34 720	18 749	14 322	12 695	23 904	13 674	10 698	9 519
30	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu tập thể Diêm và Gổ	Cuối đường	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
31	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
32	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
33	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	33 802	22 986	18 341	16 759	10 817	7 355	5 882	5 375	7 764	5 357	4 101	3 534
34	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	40 641	26 823	21 291	19 390	13 005	8 583	6 828	6 218	8 888	6 334	5 421	4 588
35	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
36	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
37	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	68 324	39 628	32 294	27 814	21 864	12 681	10 356	8 920	14 420	10 093	8 413	7 246
38	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Giang Biên	Trạm y tế phường	đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	51 782	32 624	25 836	23 252	16 570	10 440	8 285	7 457	11 092	7 876	6 730	5 784
40	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối, hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối	32 085	21 818	17 409	15 908	10 267	6 982	5 583	5 102	7 148	5 004	3 776	3 253
41	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên tại tổ dân phố 12, phường Phúc Lợi (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bây)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bây tại số nhà 36	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
42	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32 085	21 818	17 409	15 908	10 267	6 982	5 583	5 102	7 148	5 004	3 776	3 253
43	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
44	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bô Đề Xanh)	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	103 385	57 896	44 489	39 653	33 083	18 527	14 267	12 716	23 092	13 746	10 947	9 801
45	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
46	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53 320	31 992	26 274	22 550	17 062	10 237	8 426	7 232	12 771	7 663	6 378	5 475

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
48	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	125 860	67 964	51 806	45 919	40 275	21 749	16 614	14 726	27 729	15 862	12 410	11 042
49	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	61 851	37 111	30 478	26 158	19 792	11 875	9 774	8 389	13 311	9 373	7 941	6 815
50	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	61 851	37 111	30 478	26 158	19 792	11 875	9 774	8 389	13 311	9 373	7 941	6 815
51	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
52	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
53	Kim Quan Thượng	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	61 318	36 791	30 215	25 932	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 757
54	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
55	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	103 385	57 896	44 489	39 653	33 083	18 527	14 267	12 716	23 092	13 746	10 947	9 801
56	Lê Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện (cạnh số nhà 15, tổ dân phố 8 phường Việt Hưng)	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
57	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
59	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	82 708	47 144	36 365	32 496	26 467	15 086	11 662	10 421	17 747	11 314	9 255	8 204
60	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
61	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
62	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hinh (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
63	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	20 894	12 755	10 113	9 175
64	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	108 500	58 590	44 660	39 585	34 720	18 749	14 322	12 695	23 904	13 674	10 698	9 519
65	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
66	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	20 894	12 755	10 113	9 175
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	103 385	57 896	44 489	39 653	33 083	18 527	14 267	12 716	23 092	13 746	10 947	9 801
68	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	40 994	27 056	21 476	19 558	13 118	8 658	6 887	6 272	8 965	6 389	5 469	4 628
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	33 802	22 986	18 341	16 759	10 817	7 355	5 882	5 375	7 764	5 357	4 101	3 534
69	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	40 994	27 056	21 476	19 558	13 118	8 658	6 887	6 272	8 965	6 389	5 469	4 628
		nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	40 641	26 823	21 291	19 390	13 005	8 583	6 828	6 218	8 888	6 334	5 421	4 588
70	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	82 708	47 144	36 365	32 496	26 467	15 086	11 662	10 421	17 747	11 314	9 255	8 204
71	Nguyễn Gia Bồng	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy	92 690	51 906	39 887	35 551	29 661	16 610	12 791	11 401	20 894	12 755	10 113	9 175
72	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hường tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTN)	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	58 900	34 162	27 840	23 977	18 848	10 932	8 928	7 689	14 108	8 182	6 758	5 820
74	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa phường Việt Hưng	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool, thuộc tổ dân phố 3, phường Phúc Đồng	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 218	8 578	7 339	6 308
75	Nguyễn Ngọc Trân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5	61 851	37 111	30 478	26 158	19 792	11 875	9 774	8 389	13 311	9 373	7 941	6 815
76	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	104 284	58 399	44 876	39 998	33 371	18 688	14 391	12 827	23 293	13 865	11 042	9 886
77	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
78	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	125 860	67 964	51 806	45 919	40 275	21 749	16 614	14 726	27 729	15 862	12 410	11 042
79	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu đường	Cuối đường	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bậy	77 372	44 102	36 365	32 496	24 812	14 143	11 662	10 421	16 827	10 728	9 255	8 204
		Cầu Bậy	Hết địa phận quận Long Biên	74 008	42 185	34 784	31 083	23 734	13 528	11 155	9 968	15 775	10 254	8 835	7 887
81	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
82	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	61 851	37 111	30 478	26 158	19 792	11 875	9 774	8 389	13 146	9 373	7 941	6 815
83	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
84	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP phường Giang Biên	61 318	36 791	30 215	25 933	19 622	11 773	9 690	8 316	13 196	9 292	7 872	6 756
85	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
86	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
87	Phú Viên	Đầu dốc Đèn Ghềnh	Công ty Phú Hải	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	82 708	47 144	36 365	32 496	26 467	15 086	11 662	10 421	17 747	11 314	9 255	8 204
89	Quán Tỉnh	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên	đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống tại tổ dân phố 6 phường Giang Biên (cạnh di tích đình, chùa Quán Tỉnh đã được xếp hạng)	51 782	32 624	25 836	23 252	16 570	10 440	8 285	7 457	11 092	7 876	6 730	5 784
90	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	68 324	39 628	32 294	27 814	21 864	12 681	10 356	8 920	14 420	10 093	8 413	7 246
		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
91	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	103 385	57 896	44 489	39 655	33 083	18 526	14 267	12 717	23 092	13 746	10 948	9 801
92	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
93	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	65 100	37 107	29 232	26 100	20 832	11 874	9 374	8 370	15 593	8 888	7 096	6 336
		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
94	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	43 493	28 270	23 052	20 344	13 918	9 047	7 392	6 524	9 897	7 126	6 006	5 161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	51 336	32 342	25 613	23 052	16 428	10 349	8 214	7 392	10 996	7 808	6 673	5 735
96	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	57 040	34 794	28 174	24 546	18 253	11 134	9 035	7 872	12 096	8 578	7 339	6 308
97	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	67 735	39 286	32 016	27 574	21 675	12 572	10 267	8 843	14 295	10 006	8 340	7 183
98	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	51 782	32 623	25 836	23 252	16 570	10 439	8 285	7 457	11 092	7 875	6 731	5 785
99	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
100	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
101	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590
102	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi, cạnh cây xăng Bò Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du (tổ dân phố 25 phường Bò Đề)	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
103	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	74 865	42 673	33 617	30 015	23 957	13 655	10 781	9 626	15 395	10 391	8 549	7 590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	38 837	26 021	20 709	18 892	12 428	8 327	6 641	6 059	8 873	6 123	4 786	4 206
105	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	81 995	46 737	36 051	32 216	26 238	14 956	11 561	10 331	17 594	11 217	9 175	8 133
106	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
107	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống tại tổ dân phố 7, 8 phường Phúc Lợi (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung)	51 782	32 624	25 836	23 252	16 570	10 440	8 285	7 457	11 092	7 876	6 730	5 784
108	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì tại tổ 12 phường Thạch Bàn	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206
109	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	78 430	44 705	34 484	30 815	25 098	14 306	11 059	9 882	16 494	10 722	8 758	7 819
110	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	61 851	37 111	30 478	26 158	19 792	11 875	9 774	8 389	13 311	9 373	7 941	6 815
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	43 871	28 516	23 252	20 520	14 039	9 125	7 457	6 581	9 983	7 188	6 058	5 206

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
111	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32 085	21 818	17 409	15 908	10 267	6 982	5 583	5 102	7 148	5 004	3 776	3 253
112	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi tại tổ dân phố 4 phường Cự Khôi	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ổi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32 085	21 818	17 409	15 908	10 267	6 982	5 583	5 102	7 148	5 004	3 776	3 253